

HỌC VẤN VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ: HIỆN TRẠNG VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH

GS.TS. Đặng Nguyên Anh

Viện Xã hội học

Email: danganhphat1609@gmail.com

Tóm tắt: Phát triển nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số nói riêng là một trong 3 khâu đột phá chiến lược của đất nước. Trong những năm qua, công tác giáo dục, đào tạo ở vùng dân tộc thiểu số, miền núi đã có bước phát triển, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo bền vững. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách trong giáo dục và trình độ chuyên môn kỹ thuật giữa miền núi và miền xuôi, giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh. Chất lượng giáo dục, dạy và học chưa đáp ứng được yêu cầu. Tình trạng bất bình đẳng giới trong giáo dục tuy được cải thiện, song vẫn chậm được khắc phục. Con em các gia đình nghèo, trẻ em người dân tộc thiểu số cần tiếp tục được hỗ trợ, quan tâm để có cơ hội bình đẳng trong tiếp cận và thụ hưởng hệ thống giáo dục quốc gia, góp phần thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số, giáo dục, học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, nguồn nhân lực.

Abstract: Developing human resources, including of ethnic minorities, is one of the three strategic breakthroughs of Vietnam. In recent years, the work of education and training in ethnic minority and mountainous areas has achieved substantial development, making an essential contribution to promoting socio-economic development and sustainable poverty reduction. However, there is still a gap in education and technical qualifications between the mountainous and lowland areas, between ethnic minorities, and the Kinh. The quality of education, teaching, and learning has not met the requirements. Although gender inequality in education has been improved, it is still slow to be overcome. Children of poor households and children of ethnic minorities need continuous support and care to have equal opportunities in accessing and enjoying the national education system, which contributes to social justice in Vietnam.

Keywords: Ethnic minorities, education, education and technical qualifications, human resources.

Ngày nhận bài: 30/6/2022; ngày gửi phản biện: 10/9/2022; ngày duyệt đăng: 8/10/2022.

Mở đầu

Trong những năm qua, các loại hình giáo dục phát triển rộng khắp trên toàn quốc đã mở rộng cơ hội học tập cho mọi người. Công tác giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số (DTTS), miền núi đã có bước phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Mạng lưới trường lớp, các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học dân tộc tại nhiều địa phương được quan tâm đầu tư, đáp ứng tốt hơn nhu cầu dạy và học. Việc phát triển giáo dục cho vùng đồng bào DTTS đã đạt được các thành tựu về quy mô và số lượng. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), đã có 16,4% học sinh DTTS trong tổng số học sinh cả nước đi học năm học 2019-2020. Tỷ lệ này cao hơn tỷ lệ người DTTS trong dân số Việt Nam (14,7%), thể hiện sự nỗ lực trong phát triển giáo dục ở vùng DTTS. Các chương trình đặc thù về văn hóa dân tộc, giữ gìn bản sắc truyền thống và hoạt động giáo dục ở cộng đồng được tăng cường. Việc dạy Tiếng Việt cho học sinh người DTTS được chú trọng, chất lượng được nâng lên, góp phần cải thiện mức độ hòa nhập của các dân tộc vào đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cả nước.

Tuy nhiên, do địa hình đi lại khó khăn, vùng biên giới, miền núi, kinh tế chậm phát triển, thu nhập bình quân đầu người thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao nên công tác phổ cập giáo dục chưa đạt được mục tiêu, nguồn nhân lực các DTTS còn bộc lộ nhiều hạn chế yếu kém. Nhận thức của cán bộ và người dân về giá trị của giáo dục và ứng dụng khoa học kỹ thuật còn hạn chế. Nhiều học sinh sức khỏe kém, thậm chí suy dinh dưỡng và tình trạng thôi học, bỏ học đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nguồn nhân lực của các DTTS. Khoảng cách chênh lệch về nhân lực giữa vùng đồng bào DTTS, miền núi và vùng đồng bằng vẫn còn rất lớn. Nhiều giải pháp chính sách chưa phù hợp để có thể nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) và phát triển nguồn nhân lực ở các DTTS trong giai đoạn mới. Các chương trình, chính sách trực tiếp và gián tiếp liên quan đến phát triển giáo dục và nguồn nhân lực các DTTS còn nhiều bất cập, thiếu đồng bộ, gây lãng phí nguồn lực.

Bài viết này tập trung phân tích hiện trạng học vấn và trình độ CMKT của các DTTS, chỉ ra những khó khăn trong việc tiếp cận giáo dục của các DTTS, từ đó đề xuất một số định hướng chính sách nhằm nâng cao trình độ và đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của đất nước nói chung và các DTTS nói riêng trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay.

1. Số liệu và phương pháp

Bài viết dựa trên nguồn số liệu quốc gia được thu thập từ các cuộc Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở, Điều tra Biến động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2020 và 2021; Điều tra Kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam (2015). Mặc dù kết quả các cuộc điều tra này đã được công bố với những phát hiện chủ yếu, song còn thiếu những phân tích về các chủ đề khác nhau mà số liệu cho phép như vấn đề giáo dục của các DTTS. Phương pháp phân tích dựa trên tính toán các bảng biểu tổng hợp theo khu vực cư trú,

thành phần dân tộc với các đặc điểm kinh tế - xã hội. Kết quả thu được đảm bảo độ tin cậy, với số liệu quốc gia có dung lượng mẫu lớn và đại diện cho các DTTS ở Việt Nam.

2. Hiện trạng học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của các dân tộc thiểu số ở nước ta

Trình độ học vấn luôn là một chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng nhân lực và trình độ phát triển của một quốc gia. Trình độ học vấn là nhân tố có tác động đến thu nhập, việc làm, sinh kế, an sinh xã hội và nhiều lĩnh vực khác. Theo báo cáo của Bộ Giáo dục - Đào tạo (2021), tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên tiếp tục được cải thiện, tăng dần từ 86,24% năm 2002 lên 89,10% năm 2012 và 91,13% hiện nay. Tuy nhiên, tỷ lệ biết chữ của đồng bào các DTTS luôn thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước (dân số 15 tuổi trở lên). Hơn nữa, tỷ lệ biết chữ của nữ giới người DTTS luôn thấp hơn nam giới (từ 7-8 điểm phần trăm ở các cấp học) mặc dù có được cải thiện qua các năm.

Ba vùng Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long (còn được biết đến với tên gọi 3 Tây) có tỷ lệ người DTTS trong tổng số dân của vùng lần lượt là: 56,15%, 37,65% và 7,61%, cao hơn nhiều so với các vùng còn lại (Tổng cục Thống kê, 2020). Số liệu Bảng 1 cho thấy trình độ học vấn của các DTTS tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng hiện không đồng đều giữa các vùng: Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là địa bàn cư trú của nhiều DTTS,¹ có tỷ lệ biết chữ trong dân số 15 tuổi trở lên thấp hơn so với các khu vực còn lại cũng như mặt bằng chung của cả nước.

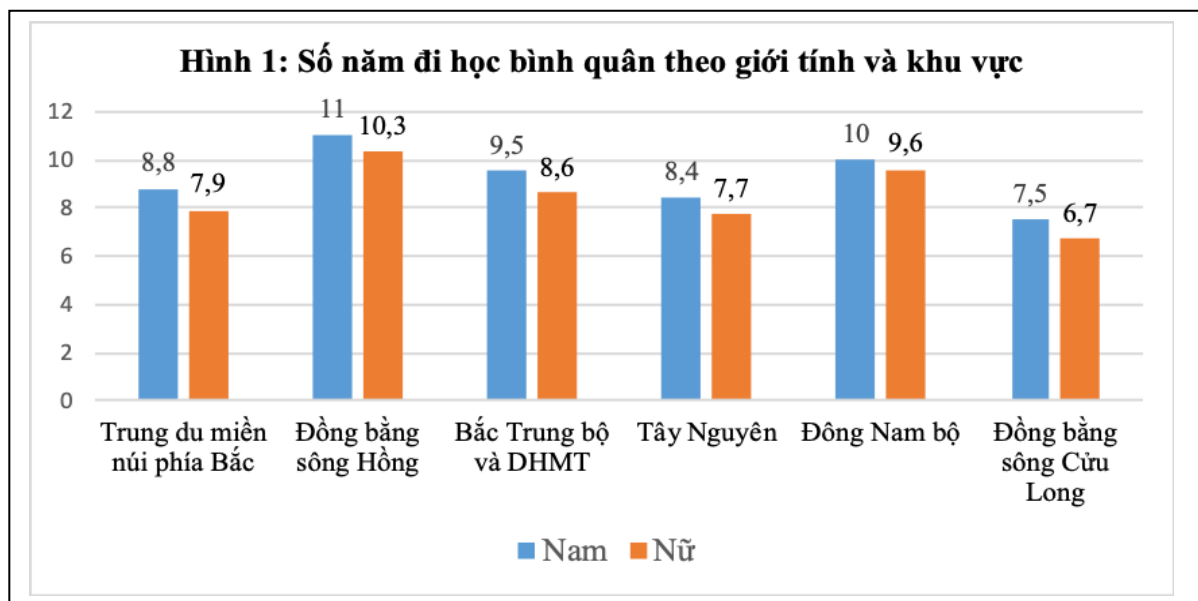
Bảng 1: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên chia theo khu vực và trình độ học vấn (%)

Khu vực	Chưa từng đi học	Tốt nghiệp TH	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT
Trung du miền núi phía Bắc	8,7	17,8	33,7	31,8
Đồng bằng sông Hồng	1,1	11,6	36,0	47,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	3,0	20,7	31,9	35,7
Tây Nguyên	8,9	25,2	29,7	25,8
Đông Nam bộ	1,5	21,9	25,5	42,5
Đồng bằng sông Cửu long	4,2	32,4	22,5	19,9
Toàn quốc	3,5	20,9	30,0	35,8

Nguồn: Số liệu Điều tra Biến động Dân số 2020

¹ Các dân tộc chiếm số đông tại mỗi vùng là: Tày, Nùng, Thái, Hmông, Dao (Trung du miền núi phía Bắc); Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Cơ Ho, Mông, Raglay (Tây Nguyên); Khmer, Hoa, Chăm (Đồng bằng sông Cửu Long).

Số năm đi học bình quân là một trong những tiêu chí để đánh giá mức độ phổ cập giáo dục. Tiêu chí này được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số (từ 25 tuổi trở lên).² Theo đó, số năm đi học bình quân của người dân nước ta là 9,0 năm, ở mức tương ứng với năm học cuối cấp THCS, trong đó nam giới cao hơn nữ giới là 0,7 năm (tương ứng nam là 9,4 và nữ là 8,7 năm). Khoảng cách chênh lệch này phản ánh mức độ bất bình đẳng giới trong tiếp cận giáo dục.



Số liệu Tổng Điều tra năm 2019 (Hình 1) cho thấy, dân số vùng Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có số năm đi học thấp hơn so với các vùng còn lại. Như đề cập ở trên, khác biệt giới tồn tại ở tất cả các vùng thể hiện ở số năm đi học bình quân của nữ thấp hơn nam. Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học bình quân cao nhất (10,6 năm), cao hơn nhiều so với 3 vùng nói trên. Mặc dù số năm đi học chưa thể bóc tách riêng cho các DTTS nhưng có thể nhận định rằng ba vùng Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long có số năm đi học thấp chủ yếu là do tình trạng thôi học, bỏ học của học sinh các DTTS tại các vùng này.

Đây cũng là nơi có tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học nhưng không đến trường cao hơn nhiều so với các vùng còn lại, tập trung ở các dân tộc Mông, Gia Rai, Ba Na, Raglay, Khmer, La Hủ, Lô Lô, Lự, Xtiêng... (xem Tổng cục Thống kê, 2020). Bên cạnh tình hình đi học, trình độ CMKT được chia theo 5 nhóm: Không có CMKT, Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, và Đại học trở lên. Trình độ học vấn và CMKT thấp tập trung chủ yếu ở các vùng có nhiều DTTS sinh sống. Đây là những địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng khó khăn, giao thông cách trở, kinh tế - xã hội chậm phát triển, có ảnh hưởng lớn đến phát triển giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.

² UNESCO (2013), *Phương pháp ước lượng số năm đi học bình quân*, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc, Viện Thống kê UNESCO.

Số liệu Bảng 2 phản ánh trình độ CMKT của dân số từ 15 tuổi trở lên theo các khu vực. Kết quả cho thấy tỷ lệ dân số có trình độ CMKT tại ba vùng Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long thấp hơn so với các vùng còn lại. Đáng chú ý là tỷ lệ dân số có trình độ cao đẳng, đại học đều thấp ở cả 3 vùng có đông DTTS cư trú và thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

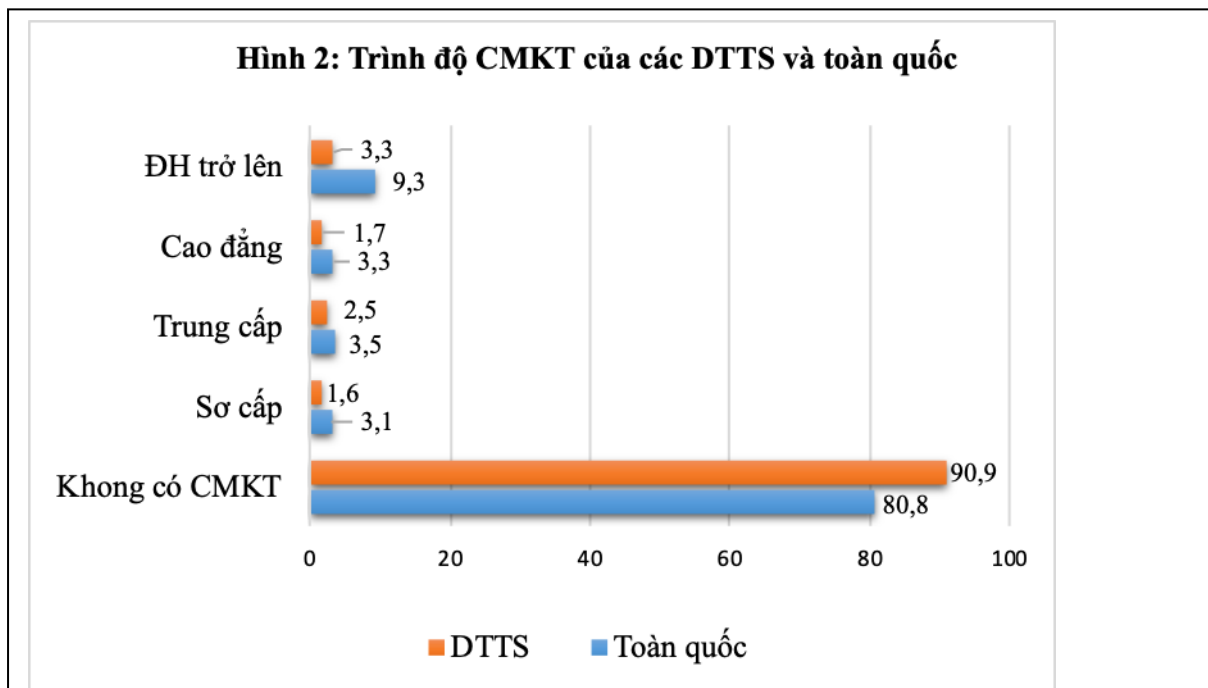
Bảng 2: Tỷ lệ dân số trên 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được (%)

Khu vực	Không có CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học
Trung du miền núi phía Bắc	77,6	6,8	5,2	3,3	7,0
Đồng bằng sông Hồng	68,2	7,0	6,1	4,8	13,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	71,4	10,8	4,8	4,0	8,9
Tây Nguyên	78,0	9,4	3,2	2,4	6,9
Đông Nam bộ	67,9	12,7	3,4	3,7	12,3
Đồng bằng sông Cửu Long	82,4	7,9	2,3	1,8	5,7
Toàn quốc	80,8	3,1	3,5	3,3	9,3

Nguồn: Số liệu Điều tra biến động dân số 2020.

Phần lớn lao động người DTTS chưa qua đào tạo. Tỷ lệ lao động có trình độ CMKT rất thấp, chủ yếu là lao động giản đơn. Mặc dù trong những năm gần đây, các kiến thức cần thiết ở bậc học phổ thông đã được cải thiện song tỷ lệ qua đào tạo vẫn hạn chế. Có đến 90,9% lao động DTTS không có CMKT (cao hơn mặt bằng chung của cả nước là 80,8%). Theo đồ thị Hình 2, chỉ có khoảng 9% dân số trên 15 tuổi có trình độ từ sơ cấp trở lên. Khoảng cách giữa các DTTS và toàn quốc khá lớn ở mọi trình độ CMKT. Cụ thể, tỷ lệ người DTTS (trong dân số từ 15+ tuổi trở lên) có trình độ cao đẳng, đại học chỉ chiếm 5% so với gần 13% của cả nước. Trong khi đó, tỷ lệ người DTTS có trình độ trung cấp và sơ cấp cũng chỉ chiếm xấp xỉ 4% so với tỷ lệ 6,6% của cả nước. Kết quả phản ánh những khó khăn, hạn chế và trở ngại trong việc thực hiện mục tiêu phát triển nguồn nhân lực và nhân lực chất lượng cao ở các DTTS hiện nay. Phân tích không chỉ xem xét mức độ phát triển giáo dục mà còn quan tâm đến chất lượng giáo dục hiện nay. Chất lượng giáo dục được phản ánh qua nhiều tiêu chí. Do hạn chế về số liệu nên phân tích này đo lường chất lượng giáo dục bằng số lượng học sinh trên 01 giáo viên ở các cấp học phổ thông. Tỷ số này có quan hệ nghịch với chất lượng giáo dục. Tỷ số càng cao khi càng đông học sinh trên 01 giáo viên và ngược lại, số lượng học sinh càng ít trên 01 giáo viên thì nhà trường càng có điều kiện để đảm bảo chất lượng dạy và học (giả định tác động của các yếu tố khác không thay đổi).

Bảng 3 dưới đây trình bày số lượng học sinh tính trên 01 giáo viên, phân theo 2 nhóm: khối trường DTTS và khối trường dân tộc Kinh và loại hình công - tư. Số liệu được tính toán và tổng hợp từ các báo cáo của Bộ Giáo dục - Đào tạo cho năm học 2019-2020 trên phạm vi cả nước.



Bảng 3: Số lượng học sinh trên 01 giáo viên chia loại hình trường năm học 2019-2020

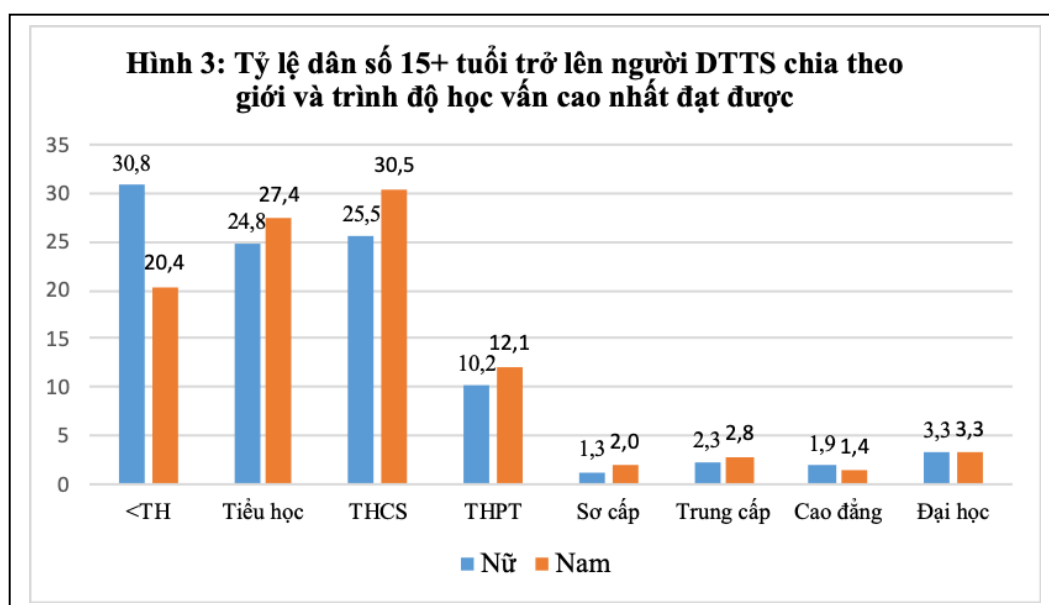
Đơn vị: học sinh/01 giáo viên

Cấp học	Khối trường DTTS		Khối trường dân tộc Kinh	
	Công lập	Tư thực	Công lập	Tư thực
Tiểu học	32	24	22	15
Trung học cơ sở	38	55	18	21
Trung học phổ thông	35	35	17	20
Chung	36	32	21	19

Nguồn: Số liệu của Bộ Giáo dục - Đào tạo (2021)

So với khối trường dân tộc Kinh, khối trường DTTS có số lượng học sinh/01 giáo viên nhiều hơn đáng kể, nhất là khối trường công lập (36 học sinh/01 giáo viên). Các trường trung học cơ sở của DTTS có số lượng học sinh tính trên giáo viên ở mức cao nhất (55 học sinh/01

giáo viên). Ngược lại, các trường tiểu học tư thục dân tộc Kinh có điều kiện tốt hơn với quy mô trung bình 15 học sinh/01 giáo viên. Trên thực tế, đây cũng là nhóm trường có chi phí vận hành cao hơn so với các trường công lập hiện nay và không phải gia đình nào cũng có thể chi trả. Kết quả nói trên trước hết phản ánh tình trạng thiếu giáo viên và trường lớp ở các vùng dân tộc, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng dạy và học, đồng thời cũng cho thấy sự bất bình đẳng trong giáo dục mà các DTTS đang gánh chịu. Mặc dù mức độ khác biệt giới trong giáo dục đã được cải thiện, song tình trạng bất bình đẳng giới vẫn chậm được khắc phục đối với các DTTS. Do tập quán lâu đời và nhận thức đối với học vấn, do công tác tuyên truyền và điều kiện kinh tế - xã hội tại các vùng DTTS còn nhiều hạn chế nên vẫn tồn tại tình trạng bất bình đẳng giới trong giáo dục hiện nay (nhất là ở cấp học phổ thông).



Số liệu Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 trên Hình 3 cho thấy tình trạng bất bình đẳng diễn ra ngay từ đầu đời khi học sinh bắt đầu học tiểu học. Khoảng cách giới lớn nhất ở giai đoạn bắt đầu đi học tiểu học, sau đó tiếp diễn ở bậc trung học cơ sở và trung học phổ thông tuy có được cải thiện. Đáng chú ý là tỷ lệ trẻ em trai bỏ học trước khi học xong tiểu học cao hơn tỷ lệ này ở trẻ em gái. Tuy nhiên, ở các cấp học còn lại thì trẻ em gái có tỷ lệ đi học thấp hơn. Điều đó cho thấy trẻ em gái người DTTS đi học chỉ đạt ở mức độ xóa mù, sau đó thôi học vì những lý do khác nhau như tảo hôn, lao động sớm, nội trợ, phụ giúp kinh tế gia đình,... Đối với hệ sơ/trung cấp và cao đẳng/đại học thì chênh lệch giữa hai giới không còn nhiều, thậm chí nữ sinh viên và nam sinh viên người DTTS theo học đại học là tương đương nhau về tỷ lệ. Kết quả cho thấy cần tập trung nguồn lực để tạo cơ hội bình đẳng trong giáo dục phổ thông của các DTTS, nhất là giai đoạn những năm đầu đi học.

3. Nhận xét và đề xuất định hướng chính sách

Kết quả phân tích cho thấy trình độ học vấn của các DTTS tuy đã được cải thiện đáng kể so với trước đây song không đồng đều giữa các vùng và các dân tộc. Khu vực Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có nhiều DTTS cư trú có trình độ học vấn và CMKT thấp hơn đáng kể so với các khu vực còn lại và mặt bằng chung của cả nước. Công tác giáo dục và đào tạo ở vùng DTTS, miền núi tuy được quan tâm và tiếp tục đầu tư phát triển song vẫn còn khoảng cách so với miền xuôi, chất lượng giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu. Bên cạnh đó, tình trạng bất bình đẳng giới trong giáo dục tuy được cải thiện, song vẫn chậm được khắc phục đối với các DTTS nói chung và trong phổ cập giáo dục nói riêng.

Các phát hiện trong bài viết gợi mở một số định hướng chính sách sau đây:

- *Một là*, xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo nhân lực cho các DTTS ở Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Đây là 3 vùng chậm phát triển nhất của cả nước cần được đầu tư thỏa đáng về nguồn lực để tránh bị bỏ lại phía sau, không vượt qua được tình trạng “vùng trũng” trong giáo dục và phát triển nguồn nhân lực; Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục, đào tạo tại 3 vùng trọng điểm này là quan điểm cần được quán triệt trong Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng DTSS và miền núi giai đoạn 2021-2030.

- *Hai là*, để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo ở vùng DTTS, cần giải quyết cơ bản điều kiện cơ sở vật chất cho các trường học trong vùng, đảm bảo các điều kiện phục vụ công tác và dạy học cho cán bộ, giáo viên, học sinh vùng DTTS, miền núi. Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phù hợp với tình hình thực tế, thường xuyên giám sát việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các DTTS. Có chính sách ưu tiên đối với giáo viên và cán bộ giáo dục, nhất là cán bộ, giáo viên người DTTS.

- *Ba là*, ưu tiên phát triển giáo dục, đào tạo ở các DTTS rất ít người, có nguồn nhân lực thấp, bao gồm 16 dân tộc có dân số dưới 10.000 người và một số dân tộc khác (như Gia Rai, Ba Na, Hmông, Thái, Khmer, Raglai, Xtiêng, Kháng, Khơ mú, Gié Triêng...). Mở rộng các loại hình đào tạo nghề, nhất là trình độ sơ cấp/trung cấp cho con em các DTTS đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hình thành nguồn nhân lực của địa phương để hội nhập và phát triển.

- *Bốn là*, các địa phương có đông DTTS cần đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức về học vấn và giáo dục, thông tin về thị trường lao động. Tổng hợp nhu cầu học nghề, đẩy mạnh và mở rộng công tác tư vấn, hướng nghiệp, cung cấp thông tin về các khóa đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho đồng bào DTTS. Tăng cường cơ chế đào tạo nghề theo đơn đặt hàng và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo, sử dụng lao động người DTTS. Làm tốt công tác quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, có chính sách ưu tiên xét tuyển cho các DTTS, đảm bảo bố trí việc làm cho người học cử tuyển sau khi tốt nghiệp.

Kết luận

Phát triển nguồn nhân lực nói chung và nguồn nhân lực các DTTS nói riêng là một trong 3 khâu đột phá chiến lược của đất nước. Đối với các DTTS ở Việt Nam, việc nâng cao trình độ học vấn và CMKT có vai trò quyết định để phát triển bền vững. Cần đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, giải quyết việc làm để phát triển nguồn nhân lực các DTTS của địa phương dưới nhiều hình thức khác nhau tùy theo đặc điểm và điều kiện ở từng địa phương như học tập cộng đồng, bổ túc văn hóa, giáo dục kỹ năng để có thể từng bước thu hẹp khoảng cách của các DTTS với trình độ chung của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, nhu cầu thị trường lao động hiện tại và tương lai ở vùng DTTS. Phát triển giáo dục và đào tạo nhân lực DTTS sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo đảm quốc phòng an ninh quốc gia và vùng dân tộc

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Giáo dục cho mọi người, Báo cáo quốc gia về giáo dục cho mọi người của Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
2. Tổng cục Thống kê (2021), *Kết quả chủ yếu Điều tra Biến động Dân số - Kế hoạch hoá gia đình thời điểm 1/4/2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
3. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
4. UNESCO (2013), *Phương pháp ước lượng số năm đi học bình quân*, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc, Viện Thống kê UNESCO.
5. Ủy ban Dân tộc (2015), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 Dân tộc thiểu số năm 2019*, Ủy ban Dân tộc, Hà Nội.